

CÔNG TY CỔ PHẦN

THỦY ĐIỆN CẦN ĐƠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Đã được kiểm toán



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	5-27
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9-27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn (tên giao dịch quốc tế Can Don Hydro power Joint stocks Company, tên gọi tắt là Can Don HSC) được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 12 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 358.791.500.000 đồng và được chia thành 35.879.150 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Sông Đà	18.298.800	51%
2	Cổ đông khác	17.580.350	49%
	Cộng	35.879.150	100,00%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị nhiệm kỳ II từ năm 2009 - 2014 gồm:

Ông :	Trịnh Văn Minh	Chủ tịch
Ông :	Mai Ngọc Hoàn	Ủy viên
Ông :	Hoàng Minh Thuận	Ủy viên
Ông :	Đặng Hồng Quang	Ủy viên
Ông :	Phạm Hoàng Việt	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc nhiệm kỳ II từ năm 2009 đến 2014 gồm:

Ông :	Mai Ngọc Hoàn	Tổng Giám đốc
Ông :	Trần Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát nhiệm kỳ II từ năm 2009 - 2014 gồm:

Ông :	Nguyễn Đăng Giang	Trưởng ban
Ông :	Bùi Xuân Ninh	Ủy viên
Ông :	Trần Tuấn Anh	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Phước, ngày 20 tháng 02 năm 2013

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
TỔNG GIÁM ĐỐC



MAI NGỌC HOÀN



Số : 5F /2013/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được lập ngày 20 tháng 02 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 5 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2013

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN (AASC)**

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



CÁT THỊ HÀ

Chứng chỉ KTV số : 0725/KTV

KIỂM TOÁN VIÊN

NGUYỄN MINH HẠNH

Chứng chỉ KTV số : 0904/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		197.241.216.678	99.855.310.624
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.983.872.821	1.030.277.267
111	1. Tiền		2.983.872.821	1.030.277.267
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	51.300.847.787	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		51.300.847.787	-
130	III. Các khoản phải thu		131.416.784.848	84.890.442.432
131	1. Phải thu của khách hàng		125.081.877.161	58.087.265.665
132	2. Trả trước cho người bán		110.497.000	521.120.047
135	5. Các khoản phải thu khác	5	6.224.410.687	26.282.056.720
140	IV. Hàng tồn kho	6	11.533.711.222	13.905.989.851
141	1. Hàng tồn kho		11.533.711.222	13.905.989.851
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.000.000	28.601.074
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	16.601.074
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	6.000.000	12.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		817.240.081.501	906.523.460.487
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		797.964.397.657	881.606.113.095
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	797.964.397.657	881.606.113.095
222	- Nguyên giá		1.372.942.674.812	1.372.849.665.812
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(574.978.277.155)	(491.243.552.717)
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		19.275.683.844	24.917.347.392
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	19.275.683.844	24.917.347.392
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.014.481.298.179	1.006.378.771.111



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300	A. Nợ phải trả		357.569.846.987	453.773.667.636
310	I. Nợ ngắn hạn		153.284.846.987	270.327.067.636
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	10	63.868.177.088	250.051.487.737
312	2. Phải trả cho người bán		1.355.592.433	3.304.157.917
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	22.192.355.855	10.312.901.548
315	5. Phải trả người lao động		3.964.308.067	3.846.308.709
316	6. Chi phí phải trả	12	5.176.111.111	72.000.000
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13	54.366.674.715	649.787.211
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		2.361.627.718	2.090.424.514
			-	-
330	II. Nợ dài hạn		204.285.000.000	183.446.600.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	14	204.285.000.000	183.446.600.000
			-	-
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		656.911.451.192	552.605.103.475
			-	-
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	15	656.876.855.595	552.570.507.878
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		358.791.500.000	358.791.500.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		76.664.088.419	66.682.225.359
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		20.023.095.158	16.022.721.684
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		201.398.172.018	111.074.060.835
			-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		34.595.597	34.595.597
432	1. Nguồn kinh phí	16	34.595.597	34.595.597
			-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.014.481.298.179	1.006.378.771.111

Người lập biểu

Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng

Đồng Văn Tâm

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc

Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

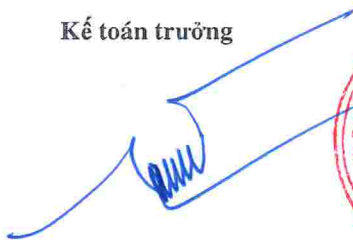
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	344.825.024.220	287.071.000.712
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		344.825.024.220	287.071.000.712
11	4. Giá vốn hàng bán	18	143.002.109.752	91.760.476.791
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		201.822.914.468	195.310.523.921
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	6.297.818.270	533.297.392
22	7. Chi phí tài chính	20	24.876.290.857	78.321.233.189
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.631.290.857	70.436.837.233
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		20.104.108.905	17.703.957.523
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		163.140.332.976	99.818.630.601
31	11. Thu nhập khác	21	470.544.675	203.420.000
32	12. Chi phí khác	22	413.370.636	-
40	13. Lợi nhuận khác		57.174.039	203.420.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		163.197.507.015	100.022.050.601
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	8.303.910.159	10.032.718.060
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		154.893.596.856	89.989.332.541
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	4.317	2.508

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2012

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		312.312.915.146	291.931.079.299
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(30.880.643.521)	(21.050.930.637)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(18.143.647.813)	(13.789.817.613)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(43.538.970.813)	(109.399.678.430)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.275.562.589)	(4.703.165.281)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.013.881.941	823.189.899
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(46.024.864.731)	(42.102.033.187)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		167.463.107.620	101.708.644.050
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(93.009.000)	(1.947.803.218)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		73.407.583	66.107.148
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.601.417)	(1.881.696.070)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		129.238.363.666	289.471.057.373
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(294.728.274.315)	(336.223.268.430)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(53.732.992.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(165.489.910.649)	(100.485.203.557)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.953.595.554	(658.255.577)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.030.277.267	1.688.532.844
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	2.983.872.821	1.030.277.267

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2012

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được thành lập theo Quyết định số 1331 ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng về việc Chuyển BOT Cần Đơn thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 44.03.000032 ngày 11/10/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Thị trấn Thanh Bình, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty là 358.791.500.000 đồng và được chia thành 35.879.150 cổ phần. Trong đó:

TT	Cổ đông	Số cổ phiếu	Tỷ lệ
1	Tổng Công ty Sông Đà	18.298.800	51%
2	Cổ đông khác	17.580.350	49%
	Cộng	35.879.150	100,00%

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh là Sản xuất điện thương phẩm và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông
- Xây dựng công trình thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, cấp thoát nước. Đầu tư kinh doanh các công trình điện vừa và nhỏ. Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp
- Sản xuất kinh doanh vật tư - vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn
- Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Đào tạo cán bộ công nhân viên vận hành nhà máy thủy điện
- Kinh doanh và nuôi trồng thủy sản
- Trồng rừng
- Thí nghiệm và hiệu chỉnh thiết bị điện
- Đầu tư tài chính vào các công ty con, công ty liên kết, nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức cá nhân
- Tiếp nhận, vận tải vật tư thiết bị
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.



2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.7. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng đối với Tài sản cố định là Nhà máy thủy điện Cần đơn thì thực hiện khấu hao theo sản lượng điện sản xuất trong kỳ trên tổng sản lượng thiết kế vận hành trong thời gian hoạt động của nhà máy là 25 năm tính từ khi nhà máy đi vào hoạt động, đảm bảo sau 25 năm hoạt động khấu hao hết giá trị của nhà máy thủy điện Cần Đơn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



2.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Các khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư nhận được từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam được hạch toán giảm trừ vào chi phí lãi vay.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được phân bổ theo đường thẳng trong thời gian 10 năm.

2.11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

1110
NG T
HIỆM K
VỤ T
INH KẾ
ỀM T
KIỂM

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Từ năm 2012 Công ty thay đổi chính sách kế toán đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo hướng dẫn tại Thông tư 179/2012/TT-BTC thay thế cho Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.



Việc xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được thay đổi so với năm 2011 như sau:

	Năm 2012	Năm 2011
Các khoản nợ dài hạn	145.000.000 đồng	1.409.009.756 đồng

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2011 trở về trước.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam và được phân bổ phù hợp với sản lượng điện thực hiện trong kỳ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn được Đại hội cổ đông thông qua ngày 21/4/2012 và Quyết định số 07 CT/HĐQT ngày 21/4/2012 của Hội đồng quản trị Công ty về việc Thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Thủy điện Cần Đơn:

- Quỹ dự phòng tài chính : Trích 5% lợi nhuận sau thuế để dự trữ tài chính cho năm sau cho đến mức bằng 10% vốn điều lệ;
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị trình Đại hội cổ đông quyết định.
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các quỹ trên được dùng để chia lãi cổ phần (cổ tức) cho các cổ đông theo Phương án được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Mức trích cụ thể do cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

2.19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động

2.20. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Tiền mặt	189.334.317	729.605.534
Tiền gửi ngân hàng	2.794.538.504	300.671.733
	<u>2.983.872.821</u>	<u>1.030.277.267</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn (*)	51.300.847.787	
	<u>51.300.847.787</u>	<u>-</u>

(*) Chi tiết cho vay ngắn hạn

Đối tượng	Hợp đồng	Thời hạn	Lãi suất	Số tiền
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Số 01/2012/HĐVV/CĐ-XMHL ngày 01/01/2012	1 năm	Thả nổi có điều chỉnh	26.282.056.720
Công ty CP Điện Việt Lào	Số 02/2012/HĐVV/CĐ-VL ngày 29/6/2012	1 năm	Thả nổi có điều chỉnh	20.000.000.000
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Số 03/2012/HĐVV/CĐ-TX ngày 25/7/2012	1 năm	Thả nổi có điều chỉnh	5.018.791.067
				<u>51.300.847.787</u>

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Phải thu hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	-	26.282.056.720
Phải thu lãi cho vay ngắn hạn	6.224.410.687	-
	<u>6.224.410.687</u>	<u>26.282.056.720</u>

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.533.711.222	13.905.989.851
	<u>11.533.711.222</u>	<u>13.905.989.851</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tạm ứng	6.000.000	12.000.000
	6.000.000	12.000.000

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	697.109.090.455	540.002.519.778	134.857.294.249	880.761.330	1.372.849.665.812
Tăng trong năm	-	-	-	93.009.000	93.009.000
- Mua sắm				93.009.000	93.009.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	697.109.090.455	540.002.519.778	134.857.294.249	973.770.330	1.372.942.674.812
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	246.413.200.549	199.111.637.507	44.858.620.001	860.094.660	491.243.552.717
Tăng trong năm	43.878.575.387	27.024.897.976	12.820.667.500	10.583.575	83.734.724.438
- Trích khấu hao TSCĐ	43.878.575.387	27.024.897.976	12.820.667.500	10.583.575	83.734.724.438
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	290.291.775.936	226.136.535.483	57.679.287.501	870.678.235	574.978.277.155
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	450.695.889.906	340.890.882.271	89.998.674.248	20.666.670	881.606.113.095
Số cuối năm	406.817.314.519	313.865.984.295	77.178.006.748	103.092.095	797.964.397.657

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 797.873.972.340
 Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.446.260.909
 Giá trị còn lại tài sản cố định hình thành từ nguồn phúc lợi -Nhà trẻ Cần Đơn: 873.942.439

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	01/01/2012	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi thế kinh doanh	24.917.347.392		5.641.663.548	19.275.683.844
Chi phí bảo hiểm nhà máy		619.319.770	619.319.770	-
	24.917.347.392	619.319.770	6.260.983.318	19.275.683.844

10 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	4.348.177.088	165.051.487.737
Vay NHTMCP Công thương -CN Bình Phước	4.348.177.088	15.051.487.737
Vay Công ty CP Tài chính Sông Đà		150.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	59.520.000.000	85.000.000.000
	63.868.177.088	250.051.487.737

(*) Thông tin bổ sung

Bên cho vay và số hợp đồng	Hạn mức vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 12420020/HĐTD ngày 14/12/2012 - NHTMCP Công thương - CN Bình Phước	50.000.000.000	Thả nổi có điều chỉnh	trong vòng 12 tháng	4.348.177.088	Không đảm bảo bằng tài sản

11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	3.967.580.082	-
Thuế TNDN	2.229.066.905	10.032.718.060
Thuế thu nhập cá nhân	-	16.800.000
Thuế tài nguyên	665.109.128	263.383.488
Các loại thuế khác	18.000	-
Các khoản phí, lệ phí	15.330.581.740	-
	22.192.355.855	10.312.901.548

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí kiểm toán BCTC	65.000.000	72.000.000
Chi phí lãi phát hành trái phiếu	3.911.111.111	-
Trích trước chi phí lãi vay vốn ADB	1.200.000.000	-
	5.176.111.111	72.000.000

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Kinh phí công đoàn	72.555.208	66.616.954
Bảo hiểm xã hội	108.601.920	72.988.872
Bảo hiểm y tế	20.362.861	14.929.543
Bảo hiểm thất nghiệp	9.050.160	6.635.352
Phải trả về cổ tức	54.020.070.500	201.345.500
Phải trả về ký quỹ dự thầu, bảo lãnh dự thầu	-	150.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	136.034.066	137.270.990
	54.366.674.715	649.787.211

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn Tổng Công ty Sông Đà (*)	104.285.000.000	183.446.600.000
Trái phiếu phát hành (**)	100.000.000.000	-
	204.285.000.000	183.446.600.000

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối năm	Đến hạn trả trong năm tới	Phương thức đảm bảo
HĐTD số 001/2004/HĐTD Tổng Công ty Sông Đà	Thả nổi có điều chỉnh	đến 16/06/2013	59.665.000.000	59.520.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐTD số 02/2011/HĐTD- ADB/TĐSD-CD ngày 30/11/2011	Libor + chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo	đến 5/11/2034	104.140.000.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
			163.805.000.000	59.520.000.000	

(**) Thông tin bổ sung về trái phiếu phát hành:

Số lượng 100 trái phiếu mệnh giá 1.000.000.000 đồng, bán theo mệnh giá, thời hạn 24 tháng từ 5/10/2012 đến 5/10/2014, lãi suất 6 tháng đầu bằng 16%/năm, từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất được thả nổi, định kỳ 3 tháng điều chỉnh một lần và được xác định theo nguyên tắc bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm áp dụng đối với cá nhân bằng đồng Việt Nam, kỳ hạn 12 tháng, lãi trả sau được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 4%/năm. Mục đích sử dụng để cơ cấu lại nợ của doanh nghiệp. Trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản.

15 .NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Quý dự phòng tài chính	VND	Lợi nhuận chưa phân phối	VND	Cộng vốn chủ sở hữu	VND
Số dư đầu năm trước	358.791.500.000		58.839.938.347		12.885.384.754		90.589.082.631		521.105.905.732	
Tăng trong năm trước	-		7.842.287.012		3.137.336.930		89.989.332.541		100.968.956.483	
Lợi nhuận tăng trong năm	-		-		-		89.989.332.541		89.989.332.541	
Quý tăng do phân phối LN	-		7.842.287.012		3.137.336.930		-		10.979.623.942	
Giảm trong năm trước (*)	-		-		-		(69.504.354.337)		(69.504.354.337)	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(69.504.354.337)		(69.504.354.337)	
Số dư cuối năm trước	358.791.500.000		66.682.225.359		16.022.721.684		111.074.060.835		552.570.507.878	
Tăng trong năm nay	-		9.981.863.060		4.000.373.474		163.725.595.581		177.707.832.115	
Lợi nhuận	-		-		-		154.893.596.856		154.893.596.856	
Quý tăng do phân phối LN	-		9.981.863.060		4.000.373.474		-		13.982.236.534	
Điều chỉnh theo BBT thuế về thuế	-		-		-		8.831.998.725		8.831.998.725	
TNDN được ưu đãi do điều chỉnh thuế suất	-		-		-		-		-	
Giảm trong năm nay (*)	-		-		-		(73.401.484.398)		(73.401.484.398)	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		(73.401.484.398)		(73.401.484.398)	
Số dư cuối năm nay	358.791.500.000		76.664.088.419		20.023.095.158		201.398.172.018		656.876.855.595	

(*) Ghi chú: Số giảm được trình bày là số âm và ghi trong ngoặc đơn

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012	31/12/2012	01/01/2012
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà	51,00%	51,00%	182.988.000.000	182.988.000.000
Các cổ đông khác	49,00%	49,00%	175.803.500.000	175.803.500.000
			358.791.500.000	358.791.500.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2012	Năm 2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	358.791.500.000	358.791.500.000
+ Vốn góp đầu năm	-	-
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	358.791.500.000	358.791.500.000
+ Vốn góp cuối năm	-	-
- Cổ tức đã chia	-	53.818.725.000
+ Cổ tức năm 2010 đã trả	53.818.725.000	-
+ Cổ tức năm 2011 đã hạch toán phải trả	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.879.150	35.879.150
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu phổ thông	35.879.150	35.879.150
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	111.074.060.835	90.589.082.631
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	154.893.596.856	89.989.332.541
Điều chỉnh theo BBTT thuế về thuế TNDN ưu đãi được hưởng	8.831.998.725	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2010	-	(7.842.287.012)
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2010	-	(3.137.336.930)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2010	-	(4.706.005.395)
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2010	-	(53.818.725.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2011	(9.981.863.060)	-
Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2011	(4.000.373.474)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2011	(5.600.522.864)	-
Trả cổ tức từ lợi nhuận năm 2011	(53.818.725.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	201.398.172.018	111.074.060.835

16. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	34.595.597	34.595.597

17 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	343.890.622.864	286.279.307.285
Doanh thu tiêu dùng nội bộ	934.401.356	791.693.427
	<u>344.825.024.220</u>	<u>287.071.000.712</u>

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn của hàng bán	142.067.708.396	90.968.783.364
Giá vốn tiêu dùng nội bộ	934.401.356	791.693.427
	<u>143.002.109.752</u>	<u>91.760.476.791</u>

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.297.818.270	66.107.148
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	467.190.244
	<u>6.297.818.270</u>	<u>533.297.392</u>

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	23.631.290.857	70.436.837.233
Chi phí phát hành trái phiếu	1.100.000.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	6.008.195.956
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	145.000.000	1.876.200.000
	<u>24.876.290.857</u>	<u>78.321.233.189</u>

21 . THU NHẬP KHÁC

	<u>Năm 2012</u>	<u>Năm 2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thu nhập từ bán thanh lý dầu thải	-	104.000.000
Thu nhập khác (nợ không phải trả)	-	99.420.000
Thu nhập từ hỗ trợ lắp đặt Nhà máy Thủy điện	470.544.675	-
	<u>470.544.675</u>	<u>203.420.000</u>

22 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật lắp đặt Nhà máy Thủy điện	413.370.636	-
	413.370.636	-

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	163.197.507.015	100.022.050.601
Điều chỉnh các khoản:		
Điều chỉnh tăng thù lao HĐQT không tham gia trực tiếp hoạt động SXKD	348.000.000	
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	163.545.507.015	100.022.050.601
Thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện	163.488.332.976	99.818.630.601
Thu nhập từ hoạt động khác	57.174.039	203.420.000
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.478.326.808	20.014.581.120
Thuế thu nhập hiện hành ưu đãi hoạt động sản xuất điện thuế suất 10% (*)	16.348.833.298	19.963.726.120
Thuế thu nhập hiện hành thông thường theo thuế suất 25%	14.293.510	50.855.000
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra tài chính	115.200.000	-
Thuế thu nhập được miễn bổ sung Quỹ đầu tư phát triển	(8.174.416.649)	(9.981.863.060)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.303.910.159	10.032.718.060

(*) Thông tin về ưu đãi thuế:

- Theo Giấy phép đầu tư số 04/GP-ĐTTN ngày 15/09/1999 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; Quyết định số 04/GPĐT- ĐTTN ngày 28/05/2001, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời hạn 04 (bốn) năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 (chín) năm tiếp theo đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện
- Theo Công văn số 11924 TC/CST ngày 20/10/2004 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết chứng khoán, các tổ chức được niêm yết lần đầu tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi thực hiện niêm yết.
- Theo Công văn số 39/CT-TTHT ngày 10 tháng 01 năm 2008 của Cục Thuế Bình Phước, Công ty sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho 02 năm (2008 và 2009) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 07 năm tiếp theo
- Theo Công văn số 11996/BTC-CST ngày 05/9/2012 của Bộ Tài chính về việc chuyển đổi thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp BOT, Công ty được ưu đãi theo mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế, giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2010

24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	154.893.596.856	89.989.332.541
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	154.893.596.856	89.989.332.541
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	35.879.150	35.879.150
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	35.879.150	35.879.150
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.317	2.508

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.656.286.587	6.598.320.560
Chi phí nhân công	22.098.974.914	16.280.849.416
Chi phí khấu hao tài sản cố định	83.734.724.438	61.106.905.273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.478.806.564	3.466.004.833
Chi phí khác bằng tiền	40.137.426.154	22.012.354.232
	163.106.218.657	109.464.434.314

26 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.983.872.821		1.030.277.267	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.306.287.848		84.369.322.385	
Các khoản cho vay	51.300.847.787		-	
	185.591.008.456	-	85.399.599.652	-

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	268.153.177.088	433.498.087.737
Phải trả người bán, phải trả khác	55.722.267.148	3.953.945.128
Chi phí phải trả	5.176.111.111	72.000.000
	329.051.555.347	437.524.032.865

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.983.872.821			2.983.872.821
Phải thu khách hàng, phải thu khác	131.306.287.848	-		131.306.287.848
Các khoản cho vay	51.300.847.787			51.300.847.787
	185.591.008.456	-	-	185.591.008.456
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.030.277.267			1.030.277.267
Phải thu khách hàng, phải thu khác	84.369.322.385	-		84.369.322.385
	85.399.599.652	-	-	85.399.599.652

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2012	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	63.868.177.088	100.000.000.000	104.285.000.000	268.153.177.088
Phải trả người bán, phải trả khác	55.722.267.148	-		55.722.267.148
Chi phí phải trả	5.176.111.111			5.176.111.111
	124.766.555.347	100.000.000.000	104.285.000.000	329.051.555.347

Tại ngày 01/01/2012

Vay và nợ	250.051.487.737	79.161.600.000	104.285.000.000	433.498.087.737
Phải trả người bán, phải trả khác	3.953.945.128	-	-	3.953.945.128
Chi phí phải trả	72.000.000	-	-	72.000.000
	254.077.432.865	79.161.600.000	104.285.000.000	437.524.032.865

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

27. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty

29. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)	
			Năm 2012	Năm 2011
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Bán điện thương phẩm	363.480.041.269	314.907.238.014
		Vay vốn dài hạn ADB	-	104.532.190.244
		Vay vốn lưu động	82.567.018.991	38.375.973.287
		Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	25.018.791.067	11.546.962.299
		Trả vay vốn lưu động	82.567.018.991	38.375.973.287
		Trả lãi vay dài hạn	14.216.408.463	76.976.571.418
Công ty CP Tài chính Sông Đà	Cùng Tổng Cty	Trả gốc vay	85.000.000.000	289.570.394.126
		Thanh toán gốc vay	150.000.000.000	75.000.000.000
		Trả lãi vay	25.177.588.889	28.961.458.333
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Cty	Vay tiền	-	150.000.000.000
		Cho vay tiền	26.282.056.720	-
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	Cho vay tiền	20.000.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty	Cho vay tiền	5.018.791.067	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND) (*)	
			31/12/2012	01/01/2012
Tổng Công ty Sông Đà	Công ty mẹ	Tiền điện thương phẩm Vay dài hạn Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư	124.595.157.228 (59.520.000.000) -	58.087.265.665 (164.306.600.000) 26.282.056.720
Công ty CP Tài chính Sông Đà	Cùng Tổng Cty	Gốc vay	-	(150.000.000.000)
Công ty CP Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Cty	Cho vay tiền	26.282.056.720	
Công ty CP Điện Việt Lào	Cùng Tổng Cty	Cho vay tiền	20.000.000.000	
Công ty CP T.điện Trà Xom	Cùng Tổng Cty	Cho vay tiền	5.018.791.067	

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Thù lao Hội đồng quản trị	1.869.933.194	1.525.005.028

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh điện thương phẩm, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

31 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

32 . THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC).

Người lập biểu



Trịnh Văn Kiên

Kế toán trưởng



Đồng Văn Tâm

Lập ngày 20 tháng 02 năm 2013

Tổng Giám đốc



Mai Ngọc Hoàn